Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1504.10.90

Mã HS	1504.10.90
Mô tả hàng hóa	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:59:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15041090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1880
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1880
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1880
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1870
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1843
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1843
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1843
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1843
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1843
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1843
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1873
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1873
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1873
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1873
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1873
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1875
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1875
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1875
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1875
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1875
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1875
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1877
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1845
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1845
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1845
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1845
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1845
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1845
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1845
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1843
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1843
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1843
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1843
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1843
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1843
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1884
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1884
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1884
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1884
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1884
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1883
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1883
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1883
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1883
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1883
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1883
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1889
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1889
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1889
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1889
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1889
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1889
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D1846
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E1846
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F1846
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G1846
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H1846
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1846
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D1848
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E1848
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F1848
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G1848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H1848
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1848
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1846
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1846
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1846
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1846
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1846
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1846
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1846
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1875
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1875
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1875
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1875
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1875
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1875
RCEP B	2022	2022	0	B!D1875
RCEP B	2023	2023	0	B!E1875
RCEP B	2024	2024	0	B!F1875
RCEP B	2025	2025	0	B!G1875
RCEP B	2026	2026	0	B!H1875
RCEP B	2027	2027	0	B!I1875
RCEP C	2022	2022	0	C!D1875
RCEP C	2023	2023	0	C!E1875
RCEP C	2024	2024	0	C!F1875
RCEP C	2025	2025	0	C!G1875
RCEP C	2026	2026	0	C!H1875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1875
RCEP D	2022	2022	0	D!D1875
RCEP D	2023	2023	0	D!E1875
RCEP D	2024	2024	0	D!F1875
RCEP D	2025	2025	0	D!G1875
RCEP D	2026	2026	0	D!H1875
RCEP D	2027	2027	0	D!I1875
RCEP E	2022	2022	0	E!D1878
RCEP E	2023	2023	0	E!E1878
RCEP E	2024	2024	0	E!F1878
RCEP E	2025	2025	0	E!G1878
RCEP E	2026	2026	0	E!H1878
RCEP E	2027	2027	0	E!I1878
RCEP F	2022	2022	0	F!D1875
RCEP F	2023	2023	0	F!E1875
RCEP F	2024	2024	0	F!F1875
RCEP F	2025	2025	0	F!G1875
RCEP F	2026	2026	0	F!H1875
RCEP F	2027	2027	0	F!I1875
VIFTA	2024	2024	9	VI!F1741
VIFTA	2025	2025	8	VI!G1741
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1741
VIFTA	2027	2027	6	VI!I1741

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1504.10 có 2 dòng thuế; dòng 1504.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1504.10.20 Các phần phân đoạn thể rắn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1504.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1504.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1880), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.